

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST

Tầng 5 Tòa nhà Sài Gòn - Khánh Nguyên, số 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM

MST : 0305696409

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2012

TP.HỒ CHÍ MINH - NĂM 2012

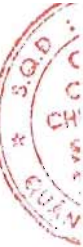
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
			Quý 3	Quý 4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,651,503,421,427	174,080,772,257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,600,176,787	33,927,985,458
1. Tiền mặt tại quỹ	111		1,365,418,837	104,928,853
2. Tiền gửi ngân hàng	112		35,234,757,950	33,823,056,605
* 200014952000186-EIB			724,916	724,916
* 200014851149770-EIB-EIB			388,244,299	290,376,750
* 2000148511.29001.EIB			49,942,472	39,731,577
* 2000148511.58181.EIB			429,173,439	55,504,732
* 003.0030.00141.VNTN			8,521,950	8,552,478
* 001.0030.00603.VNTN			3,688,081,251	3,701,292,505
* 001.0030.00704.VNTN			29,475,633,740	29,581,219,830
* 6480201003994.ARG			1,251,213	1,257,713
* 00241.00000.447008.OCB			1,689,157	1,695,811
* 010.00.219938.1.01.SCB			2,241,879	2,249,910
* 119.10.00.000042.7-BIDV-TT Bù trừ				
* 119.10.00.013023.9-BIDV-TT cổ tức, lãi trái phiếu			33,428,304	38,253,368
* 119.10.00.013021.1-BIDV-Môi giới trong nước			639,531,351	90,413,305
* 119.10.00.013020.2-BIDV-Tự Doanh			516,293,979	11,783,710
3. Các khoản tương đương tiền	113			
II. Các khoản đầu tư CK ngắn hạn & đầu tư ngắn hạn khác	120		16,704,444,411	17,089,269,850
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,081,685,780	17,089,269,850
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (*)	126		(2,377,241,369)	-
III. Các khoản phải thu	130		2,597,426,899,802	122,559,361,052
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		44,000,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1,470,215	12,069,613
5. Các khoản phải thu khác	138		2,597,381,429,587	122,547,291,439
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng mua đang đi trên đường	141			
2. Vật liệu	142			
3. Công cụ, dụng cụ	143			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		771,900,427	504,155,897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		321,322,720	43,398,005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
			Quý 3	Quý 4
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		450,577,707	460,757,892
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		203,607,138,413	203,152,556,390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,766,055,833	2,399,714,028
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,895,964,152	1,633,616,096
. Nguyên giá	222		5,526,778,694	5,526,778,694
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,630,814,542)	(3,893,162,598)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		870,091,681	766,097,932
. Nguyên giá	228		1,907,375,150	1,907,375,150
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,037,283,469)	(1,141,277,218)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200,000,000,000	200,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		200,000,000,000	200,000,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000,000	200,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		841,082,580	752,842,362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		648,015,302	559,775,084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		193,067,278	193,067,278
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,855,110,559,840	377,233,328,647
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,465,264,300,145	5,302,214,880
I. Nợ ngắn hạn	310		2,465,264,300,145	5,302,214,880
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		31,185,048	
3. Người mua trả tiền trước	313		148,000,000	60,000,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
			Quý 3	Quý 4
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6,425,608,006	488,784,154
5. Phải trả người lao động	315		12,847,215	
6. Chi phí phải trả	316		384,442,448,531	55,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		905,799,000	1,211,174,000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		600,000	23,490,000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,256,224,823	2,990,625,254
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		2,072,041,587,522	473,141,472
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		389,846,259,695	371,931,113,767
I. Vốn chủ sở hữu	410		389,846,259,695	371,931,113,767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		318,710,000,000	318,710,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,090,377,370	9,701,168,232
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		194,063,685	1,672,792,448
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64,851,818,640	41,847,153,087
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,855,110,559,840	377,233,328,647

Người lập biểu



ĐẶNG THỦY TRANG

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN THỊ HIỀN



Tổng Giám Đốc



NGUYỄN HỮU TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY
			Quý 3/2012	Quý 4/2012
1. Doanh thu	01		1,084,673,754	(186,123,373,676)
Trong đó :				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		66,539,577	82,073,261
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		770,833,333	(187,220,051,770)
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	100,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	24,539,876
- Doanh thu cho thuê tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		247,300,844	890,064,957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		1,084,673,754	(186,123,373,676)
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		2,025,242,471	(167,141,787,213)
* Chi phí hoạt động kinh doanh			2,025,242,471	(167,141,787,213)
- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán			96,133,964	(167,314,540,136)
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn			2,684,451,811	2,501,878,419
- Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			-	-
- Chi phí hoạt động tư vấn			-	-
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán			4,455,337	4,570,002
- Chi phí dự phòng			(893,496,931)	(2,377,241,369)
- Chi phí cho thuê sử dụng tài sản			-	-
- Chi phí khác			133,698,290	43,545,871
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(940,568,717)	(18,981,586,463)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,864,122,261	2,704,326,192
- Chi phí nhân viên quản lý - lương & các khoản phụ cấp			1,130,054,273	930,894,000
- Chi phí nhân viên quản lý - bảo hiểm xã hội			139,824,000	117,360,000
- Chi phí nhân viên quản lý - bảo hiểm y tế			26,217,000	22,005,000
- Chi phí nhân viên quản lý - kinh phí công đoàn			15,234,000	12,660,000
- Chi phí nhân viên quản lý - tiền ăn trưa			-	-
- Chi phí nhân viên quản lý - trợ cấp thôi việc			7,200,000	1,250,000
- Chi phí nhân viên quản lý - chi phí khác (BHTN..)			23,347,000	149,780,000
- Chi phí văn phòng phẩm			2,177,275	1,661,815
- Chi phí vật liệu khác			-	-
- Chi phí công cụ, đồ dùng			7,386,521	15,259,016
- Chi phí khấu hao TSCĐ			207,016,829	165,318,834
- Thuế, phí và lệ phí			-	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả			-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - tiền điện, nước			72,654,693	67,384,014
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - tiền thuê nhà			406,166,400	405,842,400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - bưu chính viễn thông			340,894,296	325,446,051

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY
			Quý 3/2012	Quý 4/2012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - kiểm toán, tư vấn			55,000,000	135,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - quảng cáo			-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - chi phí xe ôtô			79,451,864	77,413,028
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - bảo hiểm tài sản			-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			7,616,686	9,687,115
- Chi bằng tiền khác - chi phí hội đồng quản trị			-	8,331,000
- Chi bằng tiền khác - chi phí sự kiện			-	-
- Chi bằng tiền khác - chi phí tiếp khách			14,248,157	18,486,490
- Chi bằng tiền khác - công tác phí			13,702,909	23,555,819
- Chi bằng tiền khác - chi phí đào tạo, mua tài liệu			9,752,545	22,929,524
- Chi bằng tiền khác - chi phí sửa chữa, bảo trì			-	-
- Chi bằng tiền khác - chi cho lao động nữ			-	-
- Chi bằng tiền khác			28,234,619	24,093,989
- Chi phí thuế VAT đầu vào			86,074,661	76,720,386
- Chi phí kết chuyển			191,868,533	93,247,711
'+ Phân bổ CCDC & XDCB			191,868,533	93,247,711
'+ Phân bổ CP Thuế MB			-	-
'+ Phân bổ CP Thành lập công ty			-	-
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(3,804,690,978)	(21,685,912,655)
8. Thu nhập khác	31		6,166,667	
9. Chi phí khác	32		146,458,992	
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(140,292,325)	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,944,983,303)	(21,685,912,655)
Tổng lợi nhuận chịu thuế				
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(3,944,983,303)	(21,685,912,655)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

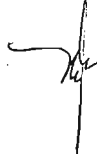
(Ký, họ tên)



Đặng Thùy Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(ĐVT: Đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này
			Quý 3/2012	Quý 4/2012
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		256,572,806	192,702,027
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(212,991,352)	(699,599,179)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		-	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		35,335,786	28,550,316
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(49,782,924,443)	(60,290,476,515)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	10		(763,214,271)	(293,967,807)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1,081,534,028)	(915,557,772)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(773,421)	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		180,278,155,579	2,407,348,073,958
13. Tiền chi khác	15		(135,335,609,958)	(2,348,041,916,357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,606,983,302)	(2,672,191,329)
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,166,667	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,850,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,856,166,667	-
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của D	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,689,450,130	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,458,069,644)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,768,619,514)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3,519,436,149)	(2,672,191,329)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,119,612,936	36,600,176,787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	36,600,176,787	33,927,985,458

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Chứng khoán
3. Tổng số công nhân viên 28 người
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động của Công ty chủ yếu là repo chứng khoán và đầu tư vào trái phiếu. Trong quý 4 năm 2012, Công ty tập trung vào hoạt động môi giới, đầu tư tự doanh tuy nhiên do tình hình chung của nền kinh tế nên hiệu quả không cao.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chủ yếu phản ánh giá trị của các hợp đồng giao dịch repo ký kết với khách hàng, giá trị này được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Các khoản dự thu lãi cho các hợp đồng giao dịch repo được tính bằng cơ sở thời gian và lãi suất hợp đồng repo.

Công ty chưa xem xét dự phòng cho giá trị các hợp đồng giao dịch repo và lãi dự thu cho các hợp đồng này do chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản ghi nhận này từ các văn bản pháp lý có liên quan.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

5. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

6. **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá thấp nhất trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong quý.

7. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong quý.

8. **Nguồn vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

9. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

10. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

12. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phải sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

13. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tiền mặt	1,365,418,837	104,928,853
Tiền gửi ngân hàng	35,234,757,950	33,823,056,605
<i>Trong đó: tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	-	-
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	36,600,176,787	33,927,985,458

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<i>Của công ty chứng khoán</i>	652,737	4,089,269,850
Cổ phiếu	649,737	3,789,269,850
Trái phiếu	3,000	300,000,000
Chứng khoán khác		
<i>Của người đầu tư</i>	5,805,183	51,217,160,150
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	5,805,183	51,217,160,150
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	6,457,920	55,306,430,000

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
<i>Chứng khoán thương mại</i>	-	-	-	-	-
<i>Chứng khoán đầu tư</i>	852,737	204,089,269,850	-	-	204,043,615,920
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	652,737	4,089,269,850	-	45,653,930	4,043,615,920
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	200,000	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000
<i>Đầu tư góp vốn</i>	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-
<i>Vốn góp liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư tài chính khác</i>	-	-	-	-	-

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư tài chính được trình bày ở Phụ lục 1.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn
Xem phụ lục 2 đính kèm.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thuê kênh FPT	288,658,018	31,106,493
Chi phí khác	32,664,702	12,291,512
Cộng	321,322,720	43,398,005

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tạm ứng	7,869,107	18,049,292
Ký quỹ ngắn hạn	442,708,600	442,708,600
Cộng	450,577,707	460,757,892

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	2,069,780,546	1,514,637,181	1,942,360,967	5,526,778,694
Mua sắm mới				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	2,069,780,546	1,514,637,181	1,942,360,967	5,526,778,694
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	10,560,000	10,560,000
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	1,443,734,740	691,275,805	1,495,803,997	3,630,814,542
Khấu hao trong kỳ	102,282,492	54,094,185	105,971,379	262,348,056
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	1,546,017,232	745,369,990	1,601,775,376	3,893,162,598
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	626,045,806	823,361,376	446,556,970	1,895,964,152
Số cuối kỳ	523,763,314	769,267,191	340,585,591	1,633,616,096
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty chỉ có phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	1,907,375,150	1,037,283,469	766,097,932
Số tăng trong kỳ (*)		103,993,749	-
Số cuối kỳ	1,907,375,150	1,141,277,218	766,097,932

(*) Nguyên giá tăng trong kỳ do mua sắm mới.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số dư đầu kỳ	814,998,062	648,015,302
Phát sinh trong kỳ		
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(166,982,760)	(88,240,218)
Số dư cuối kỳ	648,015,302	559,775,084

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	12,453,988	(12,453,988)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,339,427,697	438,404,000	(6,341,232,826)	436,598,871
Thuế thu nhập cá nhân	83,542,006	94,371,381	(129,468,704)	48,444,683
Các loại thuế khác	2,638,303	9,567,136	(8,464,839)	3,740,600
Cộng	6,425,608,006	554,796,505	(6,491,620,357)	488,784,154

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,944,983,303)	(21,685,912,655)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông		-
<i>Chuyển lỗ quý trước (TT123/2012)</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	-	
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp những năm trước</i>	-	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>		
Công ty kê khai và nộp theo qui định.		

11. Chi phí phải trả

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trích trước lãi tiền nhận ký quỹ cho hợp đồng chưa tất toán	384,442,448,531	55,000,000
Chi phí khác		
Cộng	384,442,448,531	55,000,000

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Kinh phí công đoàn	47,514,000	12,660,000
BHXH, BHYT	865,385	-
Nhận ký quỹ	2,048,556,620,000	-
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	216,000,000	426,666,668
Chi phí lãi tiền nhận ký quỹ cho hợp đồng đã tất toán	23,210,588,137	23,814,804
Các khoản khác	10,000,000	10,000,000
Cộng	2,072,041,587,522	473,141,472

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số đầu năm	1,504,494,823	1,256,224,823
Trích trong năm		
Chi trong năm	(248,270,000)	1,734,400,431
Số cuối năm	1,256,224,823	2,990,625,254

14. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Danh sách cổ đông đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	29,000,000,000	9,10
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang	11,600,000,000	3,64
Các cổ đông khác	278,110,000,000	87,26
Cộng	318,710,000,000	100,00

(Xem chi tiết Báo cáo vốn chủ sở hữu – phụ lục 3)

Cổ phiếu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58,000,000	58,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	31,871,000	31,871,000
- Cổ phiếu phổ thông	31,871,000	31,871,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,871,000	31,871,000
- Cổ phiếu phổ thông	31,871,000	31,871,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	96,133,963	(167,314,540,136)
Lỗ bán khoán đầu tư chứng khoán, góp vốn	2,605,903,320	2,339,137,930
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	78,548,491	162,740,489
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	4,455,337	4,570,002
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
Chi phí dự phòng	(893,496,931)	(2,377,241,369)
Chi phí khác	133,698,291	43,545,871
Cộng	2,025,242,471	(167,141,787,213)

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí nhân viên	1,341,876,273	1,233,949,000
Chi phí vật liệu	2,177,275	1,661,815
Chi phí công cụ lao động	7,386,521	15,259,016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207,016,829	165,318,834
Chi phí thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961,783,939	1,020,772,608
Chi phí bằng tiền khác	343,881,424	267,364,919
Cộng	2,864,122,261	2,704,326,192

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

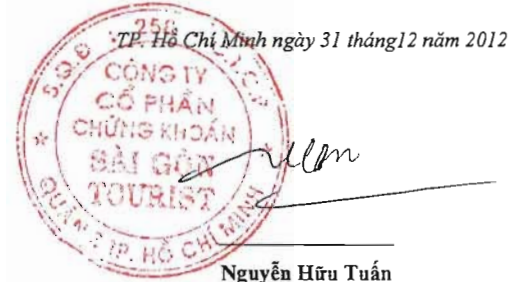
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

4. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31,871,000	31,871,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	31,871,000	31,871,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31,871,000	31,871,000



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST

Đ/c : 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM

Phụ lục 1: Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại											
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
KTB	321,230	362,010	2,106,858,810	3,782,591,700	-	-	22,587,864	1,176,119,700	2,106,858,810	2,606,472,000	
DLG	326,507	228,037	1,682,411,040	1,999,094,080	-	-	23,066,066	1,200,964,580	1,682,411,040	798,129,500	
PVX	2,000	2,000			-	-			-	-	
TỔNG	649,737	592,047	3,789,269,850	5,781,685,780	-	-	45,653,930	2,377,084,280	3,789,269,850	3,404,601,500	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
- Trái phiếu											
TDH	3,000	3,000	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	300,000,000	300,000,000	
TỔNG	3,000	3,000	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	300,000,000	300,000,000	-
II. Chứng khoán đầu tư											
I. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu An Đông	200,000	200,000	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-	-	-	200,000,000,000	200,000,000,000	
Cộng	200,000	200,000	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-	-	-	200,000,000,000	200,000,000,000	
III. Đầu tư tài chính khác											
Cho vay		-	-						-	-	
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 6 tháng)											
TGNH kỳ hạn ngân hàng EIB									13,000,000,000	13,000,000,000	
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	13,000,000,000	13,000,000,000	
Tổng cộng	852,737	795,047	204,089,269,850	206,081,685,780	-	-	45,653,930	2,377,084,280	217,089,269,850	216,704,601,500	



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST

Đ/c : 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM

Phụ lục 2: Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1,470,215	-	-	68,690,397	(66,090,999)	4,069,613	-	-	-
Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán									
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	1,102,661	-	-	59,123,261	(57,038,106)	3,187,816	-	-	-
Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
Phải thu thành viên khác	367,554	-	-	9,567,136	(9,052,893)	881,797	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác (*)	2,597,381,429,587	-	-	-168,266,843,887	(2,306,567,294,261)	122,547,291,439	-	-	-
Cộng	2,597,382,899,802			-168,198,153,490	(2,306,633,385,260)	122,551,361,052			



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2012



Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST

Đ/c : 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM

Phụ lục 3: Báo cáo Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A		1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		318,710,000,000	318,710,000,000					318,710,000,000	318,710,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu			-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ			-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển			-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	V.14	6,090,377,370	6,090,377,370			3,610,790,862		6,090,377,370	9,701,168,232
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		357,397,019	194,063,685		163,333,334	1,805,395,431	326,666,668	194,063,685	1,672,792,448
10. Lợi nhuận chưa phân phối	V.14	68,796,801,943	64,851,818,640		3,944,983,303	7,172,959,900	30,177,625,453	64,851,818,640	41,847,153,087
Cộng		393,954,576,332	389,846,259,695	-	4,108,316,637	12,589,146,193	30,504,292,121	389,846,259,695	371,931,113,767



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc



